



PHÂN TÍCH NGÀNH THỦY SẢN

Địa chỉ: Lầu 8-9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: (84.8) 62 836 888 Fax: (84.8) 62 838 666

Email: support@phugiasc.vn Website: www.phugiasc.vn

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT & TIÊU THỤ THẾ GIỚI

Sản xuất

Theo báo cáo mới nhất của FAO, sản lượng thủy sản của thế giới năm 2011 dự kiến sẽ đạt mức kỷ lục là 151,7 triệu tấn, tăng 3,2% so với năm 2010 do sự tăng trưởng mạnh trong nuôi trồng thủy sản (4%), trong đó sản lượng đánh bắt đạt 90,1 triệu tấn (tăng 2,7%) và sản lượng nuôi trồng đạt khoảng 61,6 triệu tấn (tăng 4%).

Khối lượng tiêu dùng thủy sản toàn cầu năm 2011 dự kiến đạt 124 triệu tấn, tăng 1,4% so với năm 2010. Các nước sản xuất thủy sản chính trên thế giới tập trung chủ yếu ở châu Á như Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia và Việt Nam. Hiện nay, gần một nửa sản lượng thủy sản tập trung tại các nước này, trong đó Trung Quốc chiếm tới gần 1/3 sản lượng thủy sản toàn thế giới.



Sản xuất thủy sản trên thế giới 2009-2011

Đơn vị: triệu tấn

	2009	2010	2011	So sánh 2011/2010 (%)
Sản lượng, tr/đó:	144,8	146,9	151,7	3,2
- Khai thác	89,1	87,7	90,1	2,7
- Nuôi trồng	55,7	59,2	61,6	4,0

Nguồn: Food Outlook, FAO 2011

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT & TIÊU THỤ THẾ GIỚI

Thương mại

Mặt hàng cá: Theo báo cáo về nuôi trồng thủy sản tháng 12/2011 của Urner Barry, nhập khẩu cá da trơn của Mỹ trong tháng 10/2011 đạt kỷ lục 19 triệu pound do nhu cầu tiêu thụ loài cá này tại Mỹ đang tăng rất lớn. Đây cũng là tháng thứ 15 liên tiếp Mỹ tăng nhập khẩu cá da trơn. Mười tháng đầu năm 2011, Mỹ nhập khẩu 147,4 triệu pound cá da trơn từ Việt Nam, tăng 77% so với mức 83,3 triệu pound của năm 2010. Thị trường nhập khẩu chủ yếu từ Việt Nam, chiếm gần 96% trong tổng lượng nhập khẩu cá da trơn của Mỹ. Los Angeles là bang nhập khẩu cá da trơn nhiều nhất ở Mỹ, chiếm trên 32% cả về khối lượng và giá trị.

Khối lượng nhập khẩu cá da trơn tại Mỹ 10 tháng/2011

Đơn vị tính: pound

Thị trường	10 tháng/2011	10 tháng/2010	% thay đổi 2011/2010
Việt Nam	146.400.259	83.284.265	75,78
Thái Lan	2.181.031	6.128.204	-64,41
Trung Quốc	3.093.645	5.533.586	-44,09
Cambodia	1.039.667	1.853.575	-43,91
Khác	131.115	632.054	-79,26
Tổng	152.845.717	97.431.684	56,87

Nguồn: Báo cáo của Urner Barry và Phòng thương mại của Bộ Nông nghiệp Mỹ

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT & TIÊU THỤ THẾ GIỚI

Theo số liệu Hải quan **Nhật Bản**, trong tháng 10/2011, Nhật Bản nhập khẩu khoảng 359 tấn cá ngừ vây xanh tươi, trị giá 758 triệu yên, giảm 23% về khối lượng và 32% về giá trị so với tháng 9 năm 2011; giảm 27% về khối lượng và 24% về giá trị so với tháng 10/2010. Tổng khối lượng cá ngừ nhập khẩu vào Nhật Bản 10 tháng đầu năm 2011 đạt 3.394 tấn, trị giá 6.301 triệu yên, giảm 36% về lượng và 30% về giá trị so với cùng kỳ năm 2010. Giá CIF nhập khẩu trung bình cá ngừ vây xanh tươi trong tháng 10/2011 là 2.111 yên/kg, giảm 12% so với tháng 9/2011 nhưng tăng 5% so với tháng 10/2010. Giá trung bình 10 tháng đầu năm 2011 là 1.857 yên/kg, tăng 9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tại Na Uy, xuất khẩu cá tuyết (gồm cá tuyết khô, muối và cá khô không muối) của Na Uy trong tháng 10 năm 2011 đạt 157,5 triệu Euro, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2010. Trung Quốc hiện là thị trường nhập khẩu lớn nhất cá thịt trắng các loại của Na Uy với giá trị đạt 17,3 triệu Euro trong tháng 10/2011.

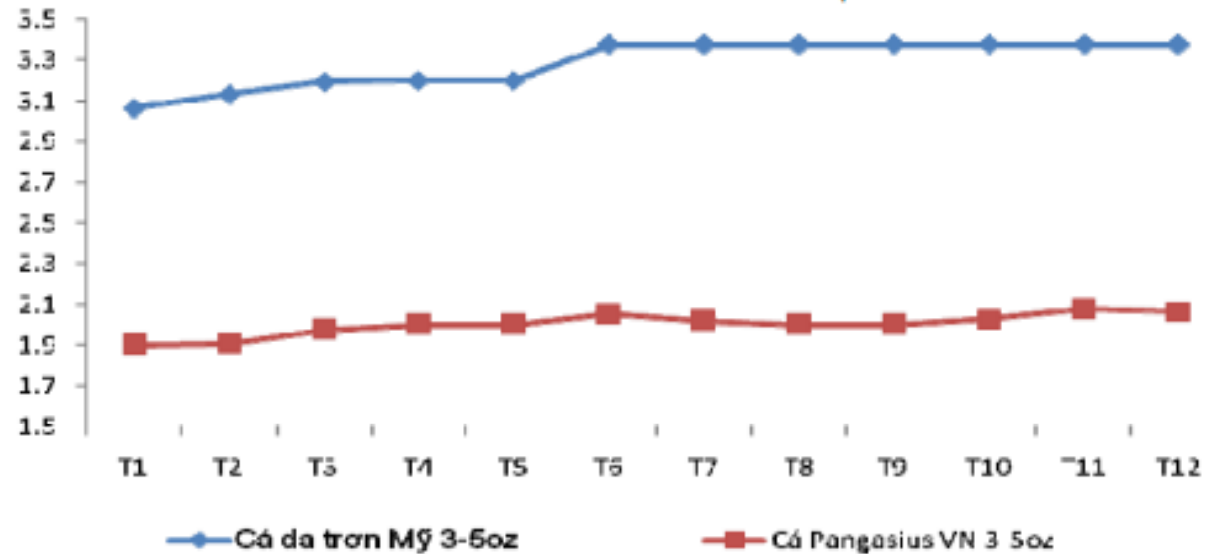
Tại thị trường Mỹ, trong tháng 12/2011 cá da trơn đông lạnh philê 3-5 Oz, lọc xương, bỏ da của Mỹ có giá trung bình 3,98 USD/lb, trong khi cùng loại sản phẩm cá pangasius của Việt Nam có giá 1,95 USD/lb.

Tại thị trường Tây Ban Nha, giá cá ngừ Đại Tây Dương và cá nhám tope tăng từ đầu tháng 12 do nhu cầu tăng cao. Giá cá ngừ albacore phương bắc cũng tăng do nguồn cung giảm mạnh. Giá cá ngừ mắt to, cá ngừ vằn, cá ngừ mako vây ngắn, cá kiếm và cá nhám xanh giảm do nhu cầu giảm. Trong tuần 48, giá cá ngừ vằn cỡ lớn hơn 8 g trên thị trường thế giới vẫn ở mức 1.950 USD/tấn. Giá cá ngừ vây vàng đạt 2.000 USD/tấn.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT & TIÊU THỤ THẾ GIỚI



Giá cá da trơn Mỹ và cá Pangasius Việt Nam tại thị trường Mỹ năm 2011
Đơn vị tính: USD/lb



Nguồn: Bộ Nông nghiệp Mỹ

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT & TIÊU THỤ THẾ GIỚI

Mặt hàng tôm: Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp Mỹ, nhập khẩu tôm của Thái Lan vào thị trường Mỹ trong tháng 10/2011 giảm gần 20% nhưng tổng nhập khẩu tôm Thái Lan vào Mỹ 10 tháng đầu năm 2011 chỉ giảm 6,8% so với cùng kỳ năm 2010. Nhập khẩu tôm từ Việt Nam vào thị trường Mỹ cũng giảm mạnh trong tháng 10, giảm gần 30% so với tháng 9/2011. Đây cũng là tháng thứ 3 liên tiếp nhập khẩu tôm từ Việt Nam vào thị trường Mỹ giảm mạnh, ngược với sức tăng mạnh từ đầu năm đến hết tháng 7/2011. Nhập khẩu từ Trung Quốc cũng giảm trong tháng 10 và cả 10 tháng đầu năm 2011. Theo Hải quan Nhật Bản, tháng 10/2011, nước này nhập khẩu trên 21.961 tấn tôm HLSO và HOSO nguyên liệu đông lạnh, trị giá trên 19.037 triệu yên CIF (248,5 triệu USD). Giá trung bình nhập khẩu đạt 867 yên (11,32 USD)/kg. Mười tháng đầu năm 2011, tổng nhập khẩu tôm HLSO và HOSO các loại vào thị trường Nhật Bản đạt trên 161.650 tấn, trị giá trên 135 triệu yên (1.690 triệu USD), giảm 2% về lượng và 0,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2010.

Nhập khẩu tôm các loại vào Mỹ tháng 10/2011

Đơn vị tính: 1.000 pound

Thị trường	T10/2011	T10/2010	Tăng, giảm (%)	T1-T10 /2011	T1-T10 /2010	Tăng, giảm (%)
Tổng số, tr/đó	135.550	135.133	+0,3	1.026.865	987.950	+3,9
Thái Lan	43.664	54.487	-19,9	329.863	353.982	-6,8
Ecuador	12.546	9.480	+32,3	135.841	122.430	+11,0
Ấn Độ	14.017	9.010	+55,6	87.287	49.337	+76,9
Việt Nam	10.525	14.965	-29,7	80.770	81.043	-0,3
Trung Quốc	9.328	11.138	-16,3	74.410	82.324	-9,6
Malaysia	10.046	4.290	+134,2	51.153	43.043	+18,8
Mexico	16.709	11.898	+40,4	49.138	39.143	+25,5

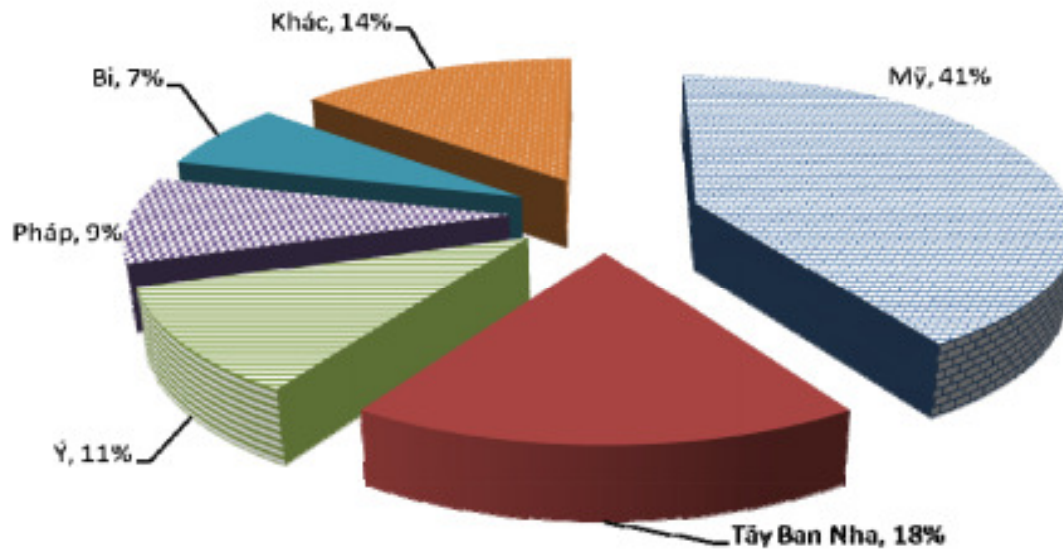
Nguồn: Bộ Nông nghiệp Mỹ



TÌNH HÌNH SẢN XUẤT & TIÊU THỤ THẾ GIỚI

Tại thị trường Ecuador, xuất khẩu tôm chân trắng của nước này trong tháng 10/2011 đạt 13.525 tấn, trị giá 83,5 triệu USD, giảm 12% về khối lượng và 13% về giá trị so với tháng 9/2011. Tổng xuất khẩu tôm chân trắng 10 tháng đầu năm 2011 của Ecuador đạt 137.989 tấn, trị giá trên 837,2 triệu USD FOB, tăng 111% so với cùng kỳ năm 2010.

Thị phần xuất khẩu tôm chân trắng của Ecuador tháng 10/2011



Tại thị trường Mỹ, giá tôm sú HLSO cỡ 13/15 và 26/30 con/lb giảm 0,10 USD/lb so với tuần trước. Tôm sú xuất xứ Đông Nam Á cỡ 8/12 lại tăng 0,10 USD/kg. Đây là tuần thứ hai giá mặt hàng tôm này tăng. Trong khi đó, giá tôm sú chín, để đuôi và bỏ đuôi từ Đông Nam Á cỡ 16/20 giảm từ 0,05 – 0,10 USD/lb. Giá tôm thẻ xuất xứ Châu Á và Đông Nam Á cỡ 21/25 giảm từ 0,05 – 0,2 USD/lb.

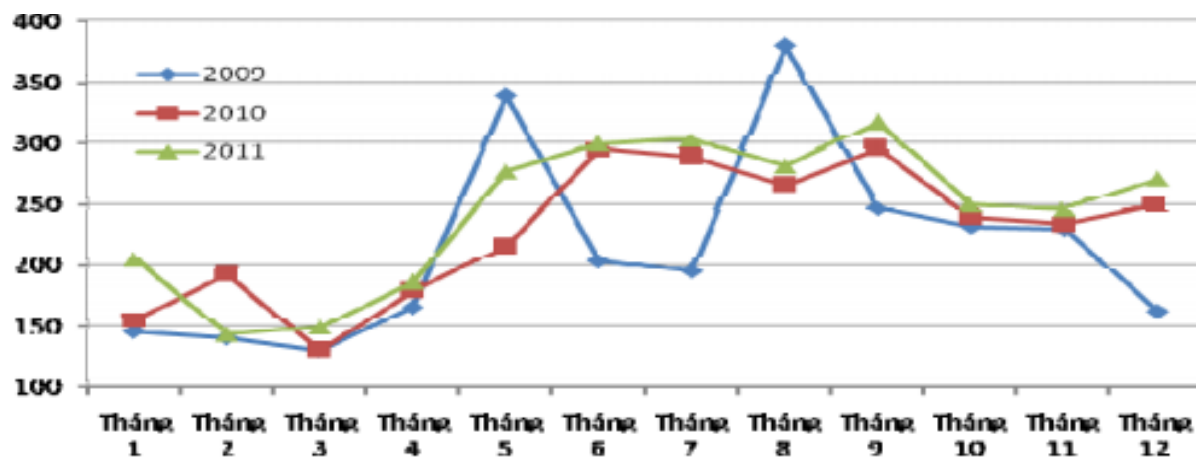
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT & TIÊU THỤ TRONG NƯỚC

Sản xuất

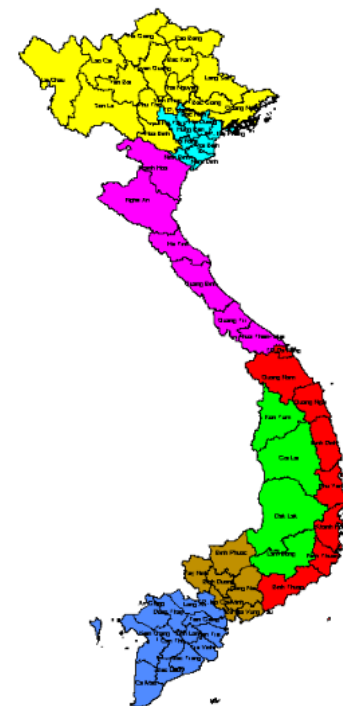
Nuôi trồng thủy sản: Sản xuất thủy sản năm 2011 tương đối thuận lợi cho ngành nuôi trồng thủy sản, được mùa và được giá. Ước sản lượng nuôi trồng thủy sản cả năm 2011 đạt 2.930 ngàn tấn, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2010, trong đó tháng 12/2011 ước đạt 271 ngàn tấn. Trong đó sản lượng cá tra ước đạt 1.136.253 tấn (diện tích 5.571,6 ha); Tôm nuôi nước lợ ước đạt 435.000 tấn (diện tích 658.000 ha); Tôm càng xanh đạt 13.000 tấn (diện tích 8.500 ha); nhuyễn thể đạt 180.000 tấn (diện tích 30.000 ha); cá nước ngọt ước đạt trên 800.000 tấn (diện tích 380.000 ha).

Sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2010-2011

Đơn vị tính: Ngàn tấn



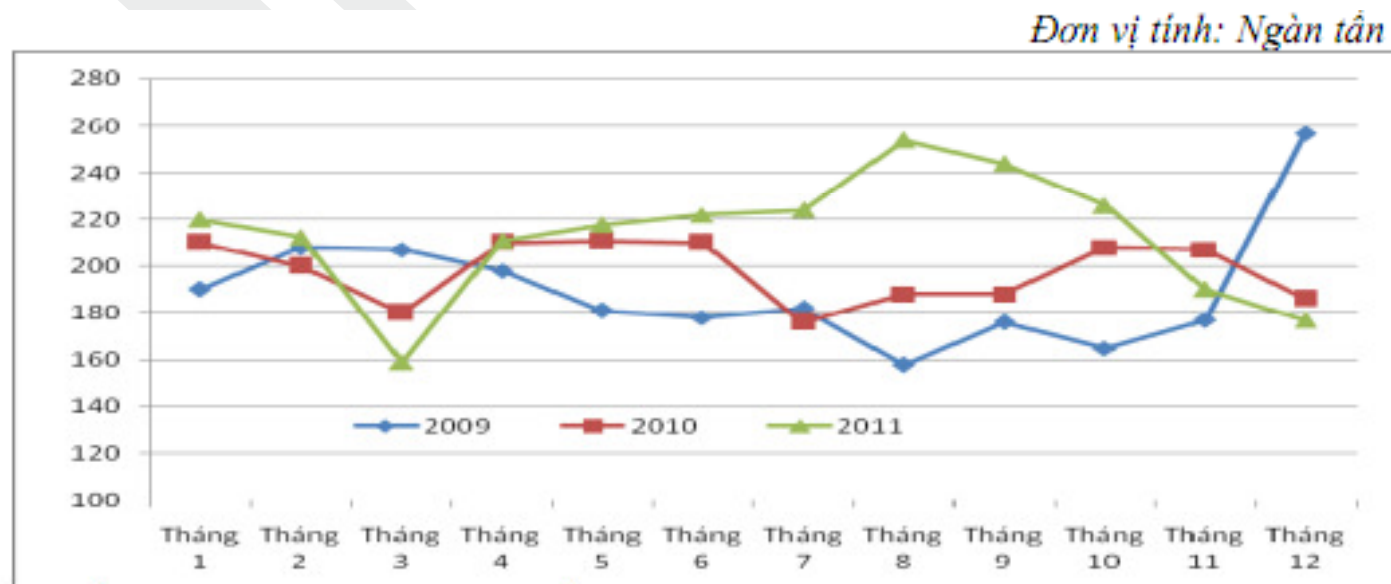
Nguồn: Trung tâm Tin học và Thống kê, Bộ NN&PTNT



TÌNH HÌNH SẢN XUẤT & TIÊU THỤ TRONG NƯỚC

Khai thác thủy sản: Theo báo cáo của các địa phương, vụ cá Bắc 2010-2011, khai thác thủy sản gặp nhiều biến động về thời tiết, mùa vụ và kết hợp với giá nhiên liệu tăng cao nên tàu thuyền nằm bờ nhiều và sản lượng khai thác đạt thấp. Trong năm, sản lượng khai thác chủ yếu tập trung vào vụ cá Nam 2011, nhờ thời tiết thuận lợi và ngư trường thuận lợi, liên tục xuất hiện các đàn cá nổi với trữ lượng lớn. Tổng sản lượng khai thác thủy sản năm 2011 ước đạt 2.257 ngàn tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2010, trong đó khai thác biển đạt 2.333 ngàn tấn.

Sản lượng khai thác thủy sản 2009-2011



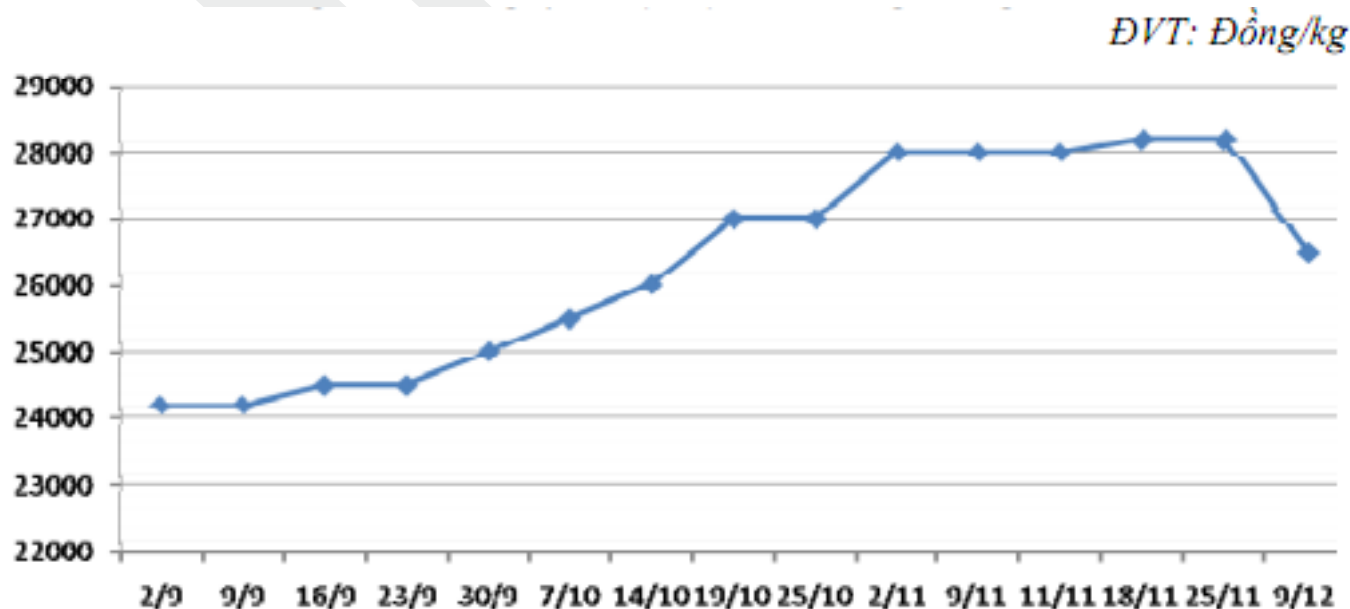
Nguồn: Trung tâm Tin học và Thống kê, Bộ NN&PTNT

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT & TIÊU THỤ TRONG NƯỚC

Thị trường trong nước

Trong năm 2011, sự biến động của thị trường đã tác động trực tiếp đến ngành sản xuất và nuôi cá tra các tỉnh Đồng Bằng sông Cửu Long. Từ tháng 2, giá cá tra giao động từ 18.000 – 23.000 đồng/kg. Sau đó giá cá tra tăng dần đến mức 29.000 đồng/kg; đến giữa tháng 6, giá cá tra nguyên liệu lại giảm về mức 21.000 – 24.000 đồng/kg do người nuôi găm hàng kỳ vọng giá sẽ cao hơn nữa, dẫn đến tình trạng thừa cá kích cỡ lớn, thiếu cá nguyên liệu kích cỡ nhỏ. Đến cuối tháng 10 người nuôi đã có lãi trở lại sau khi giá cá nguyên liệu tăng lên đến 24.000 – 28.500 đồng/kg. Hiện tại giá cá tra giống khoảng 45.000 đồng/kg (loại 2 cm).

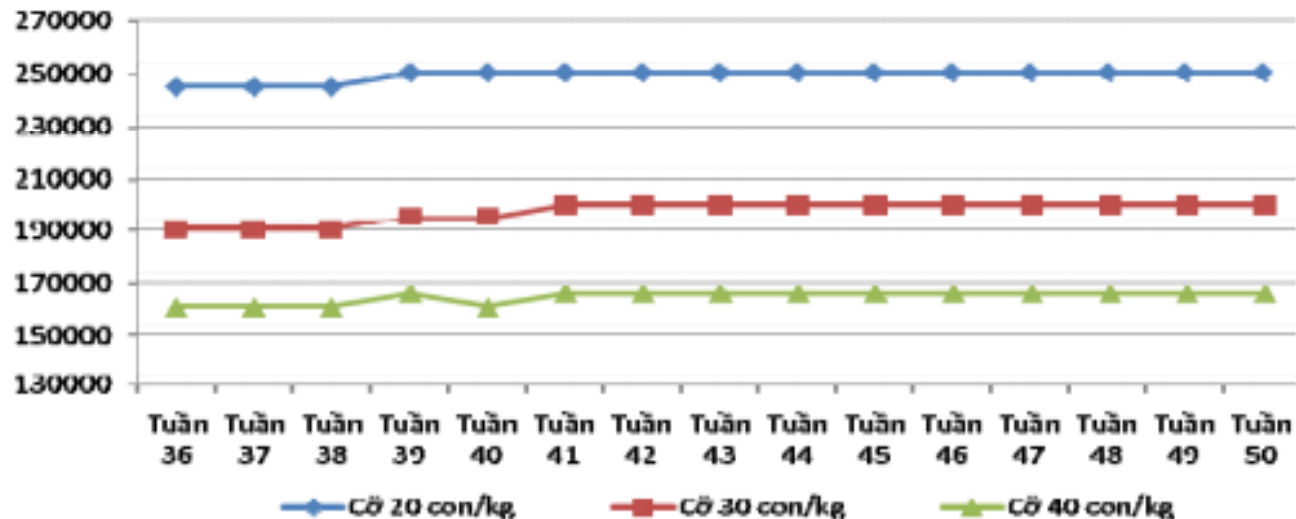
Diễn biến giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tháng 9-12/2011



TÌNH HÌNH SẢN XUẤT & TIÊU THỤ TRONG NƯỚC

Tại Cà Mau, giá tôm trong tháng 12 khá ổn định, cụ thể: giá tôm sú loại 1, cỡ 20 con/kg có giá 245.000 – 250.000 đồng/kg, tôm cỡ 30 con/kg dao động trong khoảng từ 190.000 - 200.000 đồng/kg, tôm cỡ 40 con/kg có giá 160.000 – 165.000 đồng/kg.

Diễn biến giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau tháng 9-12 năm 2011
ĐVT: Đồng/kg



Nguồn: Trung tâm Tin học và Thống kê

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT & TIÊU THỤ TRONG NƯỚC

Xuất khẩu

Xuất khẩu thủy sản trong tháng 11/2011 sụt giảm nhẹ 3,66% so với tháng trước đó, đạt 582 triệu USD nhưng vẫn tăng trên 20% so với cùng kỳ năm 2010; đưa kim ngạch 11 tháng đầu năm 2011 lên 5,53 tỷ USD, chiếm 6,33% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả nước, tăng 23% so với cùng kỳ và đạt 98,7% kế hoạch đề ra cho năm 2011.

Hoa Kỳ - thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, kim ngạch chỉ tăng nhẹ 0,09% trong tháng 11, đạt 108,58 triệu USD; tính chung cả 11 tháng xuất khẩu sang thị trường này vẫn tăng 20,62% so với cùng kỳ, đạt 1,04 tỷ USD, chiếm 18,85% tỷ trọng. Thị trường lớn thứ hai là Nhật Bản, giảm 0,64% về kim ngạch trong tháng 11, đạt 117,91 triệu USD; nhưng trong 11 tháng thì xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản vẫn tăng 12,64% về kim ngạch, đạt 908,58 triệu USD, chiếm 16,44% trong giá trị xuất khẩu của tháng.

Ngoài ra, các thị trường lớn khác đều có mức tăng trưởng dương về kim ngạch trong 11 tháng đầu năm 2011 so với cùng kỳ như: Hàn Quốc tăng 31,06%, đạt 441,18 triệu USD; Đức tăng 20,14%, đạt 223,42 triệu USD; Trung Quốc tăng 43,97%, đạt 201,9 triệu USD; Italia tăng 39,2%, đạt 171,08 triệu USD,... Xuất khẩu thủy sản Việt Nam không chỉ tăng khá ở những thị trường truyền thống, ngành thủy sản còn tiếp tục mở rộng xuất khẩu sang nhiều thị trường mới như: các tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE), Nigeria,... Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là tôm, cá phi lê đông lạnh.

Phân tích xu hướng biến động của giá trị xuất khẩu thủy sản trong những năm qua, Trung tâm Tin học và Thống kê áp dụng mô hình kinh tế lượng dự báo giá trị thủy sản xuất khẩu của năm 2012 ước đạt hơn 6,6 tỷ USD, trong đó xuất khẩu cá tra ước tính mang lại giá trị kim ngạch hơn 1,9 tỷ USD với điều kiện thuận lợi về sản xuất và thị trường của năm tới.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT & TIÊU THỤ TRONG NƯỚC

Dự báo giá trị xuất khẩu thủy sản năm 2012

Thời điểm	GTXK thủy sản (USD) $r=6,5\%$	GTXK cá tra (USD) $r=9,9\%$
Quý I**	1.232.467.647	411.449.921
Quý II**	1.590.176.238	493.489.448
Quý III**	1.945.712.923	533.289.095
Quý IV**	1.845.840.230	520.963.830
Cộng	6.614.197.037	1.959.192.293

Nguồn: Kết quả dự báo của Trung tâm Tin học và Thống kê
*Ghi chú: *Giá trị thực tế **Giá trị dự báo, r – sai số dự báo*

PHÂN TÍCH SWOT

ĐIỂM MẠNH

Có nguồn tài nguyên dồi dào, phong phú
Diện tích mặt nước nuôi trồng lớn
Có thế mạnh về mặt hàng cá tra, cá basa với thị phần lớn trong thương mại thủy sản quốc tế

ĐIỂM YẾU

Giá trị thủy sản còn thấp, chưa xứng đáng với tiềm năng
Chưa kiểm soát được chất lượng sản phẩm, còn hạn chế về công nghệ chế biến
Vay nợ ngân hàng ở mức cao trong khi thời gian thu hồi vốn của nhóm ngành nông nghiệp lại chậm

CƠ HỘI

Là nhóm hàng thiết yếu, có nhu cầu phát triển cao cả trong và ngoài nước
Nhiều nghiên cứu giúp cải tiến giống, phương pháp nuôi trồng, chế biến tạo ra những sản phẩm đặc trưng của thủy sản Việt Nam
Nhiều mặt hàng còn chưa được khai thác

THÁCH THỨC

Kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam còn nhiều khó khăn, nhu cầu các mặt hàng cao cấp có thể giảm nhẹ
Cạnh tranh giữa các quốc gia xuất khẩu thủy sản lớn
Ô nhiễm môi trường. Tình hình thiên tai
Các rào chống bán phá giá

CÁC CÔNG TY THỦY SẢN ĐANG NIÊM YẾT

STT	Mã CK	Tên Công Ty	Sàn GD	NHÓM CHỈ SỐ CHUNG					
				Giá hôm nay	KLCPLH hiện tại	Giá trị vốn hóa	Sở hữu NN	KLGD TB 3 tháng	GTGD TB 3 tháng
				VND	Cổ phiếu	Tỷ VND	%	Cổ phiếu	Tỷ VND
1	AAM	Thủy sản Mekong	HOSE	22,500	9,139,864	205.6	1.50%	3,031	0.07
2	ABT	Thủy sản Bến Tre	HOSE	36,000	11,764,907	423.5	9.15%	8,185	0.29
3	ACL	Thủy sản CL An Giang	HOSE	17,200	18,399,675	316.5	4.34%	11,018	0.23
4	AGD	Thủy sản Gò Đăng	HOSE	28,000	11,999,930	336.0	0.64%	20,505	0.50
5	AGF	Thủy sản An Giang	HOSE	19,700	12,779,288	251.8	4.10%	4,288	0.09
6	ANV	Thủy sản Nam Việt	HOSE	7,300	65,605,250	478.9	1.78%	164,143	1.33
7	ATA	NTACO	HOSE	6,300	11,999,998	75.6	1.79%	4,762	0.04
8	AVF	Thủy sản Việt An	HOSE	10,200	22,500,000	229.5	11.01%	3,976	0.05
9	BAS	Hải sản Basaco	HOSE	1,100	9,600,000	10.6	0.04%	7,014	0.01
10	BLF	Thủy sản Bạc Liêu	HASTC	3,500	5,000,000	17.5	4.90%	7,348	0.03
11	CAD	CADOVIMEX - VIETNAM	HOSE	1,700	8,799,927	15.0	7.73%	16,594	0.04
12	CMX	Chế biến Thủy sản Cà Mau	HOSE	5,000	13,221,234	66.1	0.11%	1,292	0.01
13	FBT	Lâm thủy sản Bến Tre	HOSE	4,600	11,265,000	51.8	0.02%	1,252	0.01
14	FDG	Thủy sản Docimexco	HOSE	12,700	13,200,000	167.6	0.03%	3,421	0.05
15	FMC	Thủy sản Sao Ta	HOSE	10,000	7,222,630	72.2	6.76%	11,780	0.13
16	GFC	Thủy sản Gentraco	HASTC	8,700	8,480,000	73.8	0.00%	4,555	0.04
17	HVG	Thủy sản Hùng Vương	HOSE	20,600	64,737,753	1,333.6	6.17%	142,946	2.96
18	ICF	Đầu tư & TM Thủy sản	HOSE	4,400	12,807,000	56.4	2.43%	6,509	0.03
19	IDI	Đầu tư và PT Đa Quốc Gia	HOSE	6,400	38,000,000	243.2	0.00%	45,760	0.41
20	MPC	Thủy hải sản Minh Phú	HOSE	16,000	70,000,000	1,120.0	17.97%	14,190	0.28
21	NGC	Thủy sản Ngô Quyền	HASTC	6,400	1,200,000	7.7	0.76%	73	0.00
22	NSC	Giống cây trồng TW	HOSE	38,900	8,014,161	311.8	28.95%	6,682	0.24
23	SJ1	Thủy sản Số 1	HASTC	26,000	3,850,000	100.1	3.78%	6,323	0.16
24	TS4	Thủy sản số 4	HOSE	8,500	11,390,948	96.8	12.61%	46,393	0.49
25	VHC	Thủy sản Vĩnh Hoàn	HOSE	27,000	45,952,523	1,240.7	25.37%	4,864	0.15
26	VNH	Thủy hải sản Việt Nhật	HOSE	3,400	8,023,071	27.3	0.09%	1,050	0.00
27	VTF	Thực ăn Chăn nuôi Việt Thắng	HOSE	18,600	18,025,509	335.3	0.13%	2,300	0.04
Trung bình ngành				13,730	19,369,580	284	6%	20,380	0.28

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG 2011

STT	Mã CK	Tên Công Ty	2010		Quý 3/2011		KẾ HOẠCH 2011		% Thực hiện 2011	
			Doanh thu thuần	Lãi/(lỗ) sau thuế	Doanh thu thuần	Lãi/(lỗ) sau thuế	Doanh thu	Lợi nhuận	Doanh thu	Lợi nhuận
			Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	%	%
1	AAM	Thủy sản Mekong	500.40	45.67	170.61	17.04	550.00	38.00	31%	45%
2	ABT	Thủy sản Bến Tre	685.19	93.88	211.68	17.87	700.00	85.00	30%	21%
3	ACL	Thủy sản CL An Giang	1,078.44	59.60	309.45	29.64	1,280.23	70.30	24%	42%
4	AGD	Thủy sản Gò Đăng	594.83	42.54	206.01	26.61	660.00	45.00	31%	59%
5	AGF	Thủy sản An Giang	1,699.41	42.19	620.34	30.52	2,000.00	60.00	31%	51%
6	ANV	Thủy sản Nam Việt	1,432.13	65.47	484.05	12.97	1,289.00	47.25	38%	27%
7	ATA	NTACO	706.48	46.34	151.70	3.37	550.00	35.00	28%	10%
8	AVF	Thủy sản Việt An	1,586.94	80.95	536.90	32.73	1,824.00	162.69	29%	20%
9	BAS	Hải sản Basaco	50.21	(14.09)	4.48	(4.54)	65.00	(6.00)	7%	76%
10	BLF	Thủy sản Bạc Liêu	447.70	2.21	200.52	2.16	-	-	N/A	N/A
11	CAD	CADOVIMEX - VIETNAM	1,232.08	(30.15)	94.92	(9.86)	750.00	10.00	13%	-99%
12	CMX	Chế biến Thủy sản Cà Mau	1,452.88	41.51	283.65	4.29	1,500.00	9.00	19%	48%
13	FBT	Lâm thủy sản Bến Tre	414.39	(51.04)	50.32	7.56	278.00	15.00	18%	50%
14	FDG	Thủy sản Docimexco	1,841.14	57.15	630.14	(6.15)	2,748.97	55.94	23%	-11%
15	FMC	Thủy sản Sao Ta	1,470.02	26.79	620.39	4.18	1,680.00	22.50	37%	19%
16	GFC	Thủy sản Gentraco	1,078.54	6.11	255.65	(6.52)	-	31.67	N/A	-21%
17	HVG	Thủy sản Hùng Vương	4,431.60	250.93	2,046.47	138.19	6,000.00	337.50	34%	41%
18	ICF	Đầu tư & TM Thủy sản	305.90	20.23	77.44	0.06	543.40	24.05	14%	0%
19	IDI	Đầu tư và PT Đa Quốc Gia	946.69	91.64	354.68	20.05	1,588.80	151.70	22%	13%
20	MPC	Thủy hải sản Minh Phú	5,107.81	314.68	1,977.63	121.22	7,524.00	615.50	26%	20%
21	NGC	Thủy sản Ngô Quyền	118.79	3.03	71.80	0.11	221.07	3.99	32%	3%
22	NSC	Giống cây trồng TW	390.89	43.21	64.81	13.05	450.00	54.00	14%	24%
23	SJ1	Thủy sản Số 1	196.16	10.51	64.30	1.80	198.00	6.00	32%	30%
24	TS4	Thủy sản số 4	380.09	26.65	203.97	8.36	650.00	33.75	31%	25%
25	VHC	Thủy sản Vĩnh Hoàn	3,009.18	228.58	1,131.03	83.63	4,200.00	250.00	27%	33%
26	VNH	Thủy hải sản Việt Nhật	79.05	1.59	19.71	0.36	156.87	13.00	13%	3%
27	VTF	Thực ăn Chăn nuôi Việt Thắng	2,053.41	53.69	585.46	45.60	2,740.38	70.38	21%	65%
Trung bình ngành			1,232.98	57.77	423.26	22.01	1,486.95	83.01	25%	23%



CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA
PHUGIA SECURITIES

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG 2011

- Thủy sản là một ngành đóng góp nhiều cho ngân sách của Việt Nam. Trong top 1.000 DN có mức đóng thuế cao nhất có tới 11 DN thuộc ngành thủy sản, trong đó có 5 DN đang niêm yết trên TTCK là: ANV, VHC, MPC, ABT và HVG.
- Tuy nhiên do tình hình kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn nên nhu cầu nhập khẩu ở các thị trường xuất khẩu thủy sản lớn của Việt Nam cũng giảm sút khiến cho doanh thu và lợi nhuận của các công ty thủy sản đang niêm yết khó có thể hoàn thành kế hoạch đặt ra từ đầu năm (tính đến quý 3/2011 trung bình ngành chỉ mới đạt 25% KH doanh thu và 23% KH lợi nhuận).
- Trong số 27 DN thủy sản đang niêm yết có 3 DN có kết quả kinh doanh lỗ đến quý 3/2011 là BAS, FBT và CAD.
- Bước sang đầu quý 4 diễn biến thời tiết khá phức tạp khi cả 3 miền đều xảy ra mưa bão, lũ lụt gây thiệt hại nghiêm trọng. Mưa bão kéo dài nhiều ngày làm gián đoạn hoạt động đánh bắt ngoài khơi và tình hình nuôi trồng thủy sản ở các khu vực.
- Theo ước tính của Vasep, thời tiết xấu có thể ảnh hưởng làm giảm đến 50% công suất các vùng nuôi trồng và làm giảm sản lượng chế biến của các DN trong Quý 4. Việc khôi phục nguồn nguyên liệu chỉ có thể bắt đầu lại khi nước rút, dự kiến đến Quý 1/2012 mới có thể khôi phục hoàn toàn.

TÀI CHÍNH

STT	Mã CK	Tên Công Ty	NHÓM CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ SỨC KHỎE TÀI CHÍNH						
			Tiền/Nợ ngắn hạn	Tiền/Vốn CSH	TSLĐ/ Nợ ngắn hạn	Vốn vay/ Tài sản	Vốn vay/ Vốn CSH	Công nợ/ Tài sản	Công nợ/ Vốn CSH
			Lần	Lần	Lần	Lần	Lần	Lần	Lần
1	AAM	Thủy sản Mekong	1.04	0.25	4.12	0.02	0.02	0.22	0.28
2	ABT	Thủy sản Bến Tre	2.19	0.53	3.37	0.12	0.16	0.24	0.31
3	ACL	Thủy sản CL An Giang	0.05	0.06	1.36	0.42	0.92	0.54	1.17
4	AGD	Thủy sản Gò Đàng	0.07	0.09	1.24	0.46	1.05	0.57	1.31
5	AGF	Thủy sản An Giang	0.10	0.14	1.15	0.46	1.15	0.60	1.49
6	ANV	Thủy sản Nam Việt	0.30	0.11	2.06	0.16	0.24	0.28	0.41
7	ATA	NTACO	0.08	0.06	1.06	0.66	2.90	0.77	3.38
8	AVF	Thủy sản Việt An	0.03	0.06	1.17	0.59	2.20	0.73	2.74
9	BAS	Hải sản Basaco	0.01	0.01	0.37	0.44	1.01	0.57	1.32
10	BLF	Thủy sản Bạc Liêu	0.03	0.10	0.90	0.67	3.59	0.81	4.35
11	CAD	CADOVIMEX - VIETNAM	0.04	0.01	0.80	0.71	4.28	0.83	4.98
12	CMX	Chế biến Thủy sản Cà Mau	0.05	0.12	1.10	0.72	3.83	0.81	4.31
13	FBT	Lâm thủy sản Bến Tre	0.01	0.01	0.65	0.35	0.80	0.57	1.31
14	FDG	Thủy sản Docimexco	0.12	0.31	1.06	0.62	4.02	0.82	5.31
15	FMC	Thủy sản Sao Ta	0.01	0.04	1.04	0.68	2.74	0.75	3.02
16	GFC	Thủy sản Gentraco	0.00	0.05	0.88	0.50	6.50	0.92	12.10
17	HVG	Thủy sản Hùng Vương	0.13	0.23	1.26	0.36	1.15	0.62	1.99
18	ICF	Đầu tư & TM Thủy sản	0.01	0.01	1.05	0.48	1.09	0.56	1.26
19	IDI	Đầu tư và PT Đa Quốc Gia	0.19	0.05	1.15	0.43	1.09	0.61	1.56
20	MPC	Thủy hải sản Minh Phú	0.14	0.14	1.51	0.60	2.01	0.69	2.31
21	NGC	Thủy sản Ngô Quyền	0.02	0.08	0.90	0.70	4.59	0.85	5.53
22	NSC	Giống cây trồng TW	1.00	0.28	3.31	0.00	0.00	0.22	0.28
23	SJ1	Thủy sản Số 1	0.07	0.04	1.20	0.18	0.29	0.38	0.62
24	TS4	Thủy sản số 4	0.01	0.02	1.10	0.45	1.23	0.64	1.76
25	VHC	Thủy sản Vĩnh Hoàn	0.18	0.11	1.76	0.20	0.37	0.43	0.78
26	VNH	Thủy hải sản Việt Nhật	0.02	0.01	1.31	0.50	1.06	0.53	1.11
27	VTF	Thực ăn Chăn nuôi Việt Thắng	0.11	0.11	1.48	0.30	0.61	0.51	1.05
Trung bình ngành			0.22	0.11	1.42	0.44	1.81	0.59	2.45



CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA
PHUGIA SECURITIES

TỶ SUẤT SINH LỜI

STT	Mã CK	Tên Công Ty	NHÓM CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ QUẢN LÝ					KH CỔ TỨC	
			EPS cơ bản	Lãi thuần/ Doanh số	ROE	ROA	ROCE	Cổ tức	Dividend Yield
			VND	%	%	%	%	VND	%
1	AAM	Thủy sản Mekong	5,872	9.6%	21.4%	18.0%	27.4%	3,000	13.3%
2	ABT	Thủy sản Bến Tre	7,317	11.9%	20.1%	15.8%	23.1%	4,000	11.1%
3	ACL	Thủy sản CL An Giang	6,193	9.1%	42.0%	15.5%	59.2%	1,500	8.7%
4	AGD	Thủy sản Gò Đàng	9,915	13.9%	57.3%	22.0%	67.0%	2,000	7.1%
5	AGF	Thủy sản An Giang	6,077	3.2%	12.1%	5.1%	23.7%	3,000	15.2%
6	ANV	Thủy sản Nam Việt	916	2.6%	4.2%	3.0%	5.3%	900	12.3%
7	ATA	NTACO	2,084	4.3%	15.5%	3.5%	48.0%	2,000	31.7%
8	AVF	Thủy sản Việt An	3,449	3.6%	20.9%	5.0%	34.4%	4,000	39.2%
9	BAS	Hải sản Basaco	(1,801)	-73.5%	-23.6%	-11.2%	-10.0%	-	0.0%
10	BLF	Thủy sản Bạc Liêu	28	0.0%	0.2%	0.0%	29.6%	-	0.0%
11	CAD	CADOVIMEX - VIETNAM	(6,238)	-5.4%	-41.5%	-5.1%	17.9%	1,000	58.8%
12	CMX	Chế biến Thủy sản Cà Mau	110	0.1%	0.9%	0.1%	41.9%	-	0.0%
13	FBT	Lâm thủy sản Bến Tre	344	1.7%	4.3%	1.6%	26.4%	-	0.0%
14	FDG	Thủy sản Docimexco	4,379	3.1%	28.2%	6.2%	42.5%	2,000	15.7%
15	FMC	Thủy sản Sao Ta	3,953	1.6%	18.3%	5.0%	39.3%	2,500	25.0%
16	GFC	Thủy sản Gentraco	(3,530)	-2.6%	-38.7%	-4.4%	68.5%	2,500	28.7%
17	HVG	Thủy sản Hùng Vương	5,985	6.3%	20.1%	6.7%	30.6%	3,000	14.6%
18	ICF	Đầu tư & TM Thủy sản	1,054	3.8%	8.0%	3.6%	15.5%	-	0.0%
19	IDI	Đầu tư và PT Đa Quốc Gia	3,283	9.7%	23.6%	8.5%	29.4%	2,000	31.3%
20	MPC	Thủy hải sản Minh Phú	3,770	4.0%	19.0%	6.2%	22.1%	-	0.0%
21	NGC	Thủy sản Ngô Quyền	3,193	1.9%	24.3%	3.8%	20.8%	-	0.0%
22	NSC	Giống cây trồng TW	7,570	12.5%	30.0%	21.4%	32.1%	2,500	6.4%
23	SJ1	Thủy sản Số 1	2,178	3.8%	9.9%	6.7%	13.7%	1,500	5.8%
24	TS4	Thủy sản số 4	1,921	3.7%	9.1%	3.7%	11.5%	1,500	17.6%
25	VHC	Thủy sản Vĩnh Hoàn	6,989	9.1%	31.0%	16.4%	39.9%	2,500	9.3%
26	VNH	Thủy hải sản Việt Nhật	(60)	-0.6%	-0.6%	-0.3%	8.1%	1,400	41.2%
27	VTF	Thực ăn Chăn nuôi Việt Thắng	9,426	6.5%	45.5%	19.7%	57.2%	2,000	10.8%
Trung bình ngành			3,125	1.6%	13.4%	6.5%	30.6%	1,659	15%



CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA
PHUGIA SECURITIES

CÁC CHỈ TIÊU ĐỊNH GIÁ

STT	Mã CK	Tên Công Ty	NHÓM CHỈ SỐ ĐỊNH GIÁ					
			Giá hôm nay	KLCPLH hiện tại	EPS cơ bản	Book Value	P/E cơ bản	P/B
			VND	Cổ phiếu	VND	VND	Lần	Lần
1	AAM	Thủy sản Mekong	22,500	9,139,864	5,872	30,736	3.83	0.73
2	ABT	Thủy sản Bến Tre	36,000	11,764,907	7,317	35,594	4.92	1.01
3	ACL	Thủy sản CL An Giang	17,200	18,399,675	6,193	17,267	2.78	1.00
4	AGD	Thủy sản Gò Đàng	28,000	11,999,930	9,915	21,043	2.82	1.33
5	AGF	Thủy sản An Giang	19,700	12,779,288	6,077	51,582	3.24	0.38
6	ANV	Thủy sản Nam Việt	7,300	65,605,250	916	21,672	7.97	0.34
7	ATA	NTACO	6,300	11,999,998	2,084	13,873	3.02	0.45
8	AVF	Thủy sản Việt An	10,200	22,500,000	3,449	16,975	2.96	0.60
9	BAS	Hải sản Basaco	1,100	9,600,000	(1,801)	6,859	(0.61)	0.16
10	BLF	Thủy sản Bạc Liêu	3,500	5,000,000	28	15,508	125.00	0.23
11	CAD	CADOVIMEX - VIETNAM	1,700	8,799,927	(6,238)	12,182	(0.27)	0.14
12	CMX	Chế biến Thủy sản Cà Mau	5,000	13,221,234	110	13,516	45.38	0.37
13	FBT	Lâm thủy sản Bến Tre	4,600	11,265,000	344	8,634	13.36	0.53
14	FDG	Thủy sản Docimexco	12,700	13,200,000	4,379	15,340	2.90	0.83
15	FMC	Thủy sản Sao Ta	10,000	7,222,630	3,953	21,237	2.53	0.47
16	GFC	Thủy sản Gentraco	8,700	8,480,000	(3,530)	6,605	(2.46)	1.32
17	HVG	Thủy sản Hùng Vương	20,600	64,737,753	5,985	30,931	3.44	0.67
18	ICF	Đầu tư & TM Thủy sản	4,400	12,807,000	1,054	12,626	4.17	0.35
19	IDI	Đầu tư và PT Đa Quốc Gia	6,400	38,000,000	3,283	15,237	1.95	0.42
20	MPC	Thủy hải sản Minh Phú	16,000	70,000,000	3,770	20,833	4.24	0.77
21	NGC	Thủy sản Ngô Quyền	6,400	1,200,000	3,193	13,241	2.00	0.48
22	NSC	Giống cây trồng TW	38,900	8,014,161	7,570	26,787	5.14	1.45
23	SJ1	Thủy sản Số 1	26,000	3,850,000	2,178	22,501	11.94	1.16
24	TS4	Thủy sản số 4	8,500	11,390,948	1,921	21,367	4.42	0.40
25	VHC	Thủy sản Vĩnh Hoàn	27,000	45,952,523	6,989	26,121	3.86	1.03
26	VNH	Thủy hải sản Việt Nhật	3,400	8,023,071	(60)	10,210	(57.07)	0.33
27	VTF	Thực ăn Chăn nuôi Việt Thắng	18,600	18,025,509	9,426	23,701	1.97	0.78
Trung bình ngành			13,730	19,369,580	3,125	19,710	3.93	0.72



CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA
PHUGIA SECURITIES

ĐÁNH GIÁ

- ❖ Do đặc điểm ngành nên nhóm các công ty thủy sản đều có mức độ sử dụng vốn vay cao (trung bình vốn vay chiếm đến 44% tổng tài sản và gấp 1.81 lần so với vốn chủ sở hữu). Trong đó đa phần là vốn vay ngắn hạn.
- ❖ Tuy sử dụng vốn vay cao nhưng hiệu quả mang lại chỉ ở mức thấp với trung bình ROE chỉ đạt 13.4% và ROA đạt 6.5%. Do đó vấn đề hiệu quả sử dụng vốn và cải thiện khả năng quản lý là những yếu tố cần quan tâm nâng cao hơn nữa ở các doanh nghiệp trong ngành này.
- ❖ 2011 là năm khó khăn với hầu hết các doanh nghiệp khi lãi suất thị trường tăng cao. Chính sách thắt chặt tiền tệ của chính phủ có thể còn kéo dài sang năm 2012, vì vậy ngành thủy sản mặc dù được ưu tiên vay vốn ngân hàng tuy nhiên mặt bằng lãi suất cao sẽ khiến cho các doanh nghiệp trong ngành đối diện với nhiều thách thức không nhỏ trong năm tới.
- ❖ Xét mặt bằng chung, cổ phiếu thủy sản đang có mức độ định giá khá hấp dẫn so với thị trường chung (đại diện là VNIndex). Hiện tại PE và PB tương ứng của ngành là 3.93 và 0.72 lần, thấp hơn so với PE và PB thị trường lần lượt là 9.12 và 2.11.
- ❖ Tuy nhiên trong nhóm vẫn có những doanh nghiệp có mức độ định giá rất cao như BLF (PE 125 lần), CMX (PE 45 lần), FBT (PE 13 lần), SJ1 (PE 12 lần).



Xin chân thành cảm ơn !!!

Địa chỉ: Lầu 8-9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: (84.8) 62 836 888 Fax: (84.8) 62 838 666

Email: support@phugiasc.vn Website: www.phugiasc.vn